

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/DSST
Ngày: 19-7-2019
V/v Đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Tuấn Tú;

Bà Trương Thị Tất.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kiều Vĩnh Phong, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Võ Thanh Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2019/TLST-DS ngày 20 tháng 02 năm 2019 về đòi tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2019/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2019/QĐST-DS ngày 26 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Hoài P, sinh năm 1990; nơi cư trú: ấp T, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Bị đơn: Bà Bùi Thị T, sinh năm 1972; nơi cư trú: ấp T, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 01 năm 2019, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đỗ Hoài P trình bày:

Bà Đỗ Hoài P là cháu của bà Bùi Thị T (bà P gọi bà T là mợ dâu). Khoảng tháng 6 năm 2014, bà P có cho bà T vay 41.000.000 đồng không lấy lãi, bà T hẹn cuối năm 2014 sẽ trả, việc vay tiền có làm giấy viết tay do bà P và bà T cùng ký tên. Đến cuối năm 2014 bà P đến nhà bà T đòi tiền nhưng bà T không trả, sau đó bà P nhiều lần đến nhà bà T đòi nhưng bà T không trả tiền cho bà P.

Nay bà P khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền 41.000.000 đồng, không yêu cầu bà T trả tiền lãi.

- Bị đơn bà Bùi Thị T đã nhận thông báo thụ lý của Tòa án và ngày 04 tháng 3 năm 2019 có đến Tòa án làm việc nhưng bà T không nộp bản tự khai. Sau đó, bà T đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần để lấy lời khai, họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải nhưng bà T đều vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà T.

Tại đơn từ chối tham gia tố tụng ngày 30 tháng 5 năm 2019, ông Lê Văn N (chồng của bà P) từ chối tham gia tố tụng với tư cách người có quyền, nghĩa vụ liên quan.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Đối với bị đơn được tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Đỗ Hoài P khởi kiện bà Bùi Thị T về yêu cầu bà T trả số tiền đã vay của bà P vào năm 2014 nên quan hệ tranh chấp phát sinh từ hợp đồng quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà T có nơi cư trú tại ấp T, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tòa án triệu tập họp lệ bà Bùi Thị T lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng bà T vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét hình thức của hợp đồng: giấy nợ tiền được xác lập giữa bà Đỗ Hoài P và bà Bùi Thị T tuy không ghi ngày, tháng, năm và không có công chứng, chứng thực

nhưng pháp luật không quy định phải công chứng hay chứng thực. Cho nên, về hình thức của hợp đồng vay tiền được lập giữa bà P và bà T là có giá trị pháp lý.

[2.2] Xét nội dung hợp đồng:

Giấy nợ tiền có nội dung “...tôi tên Bùi Thị T, sinh ngày 1972, có thiếu hai cháu Út, Ngọc số tiền là 41.000.000 đồng...” , hai cháu Út, Ngọc là bà P và chồng bà P, trong giấy nợ tiền có chữ ký của bà P và bà T. Tòa án đã tổng đạt cho bà T thông báo thụ lý về yêu cầu khởi kiện của bà P nhưng bà T không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của bà P. Tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “...*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó...*”, từ khi nhận được thông báo thụ lý của Tòa án cho đến nay, bà T không có ý kiến cũng như không cung cấp cho Tòa án chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “...*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ...*”. Nguyên đơn cung cấp cho Tòa án giấy nợ tiền có nội dung bà T thiếu bà P số tiền 41.000.000 đồng và bà T hứa cuối năm 2014 sẽ trả tiền cho bà P, nhưng đến nay bà T chưa thanh toán số tiền nợ trên cho bà P. Cho nên, bà P khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền 41.000.000 đồng là có cơ sở.

Từ những cơ sở đã phân tích ở trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 41.000.000 đồng.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên chấp nhận.

[4] Về án phí: do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2, khoản 4 Điều 91; Điều 147; khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 255 và Điều 256 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí, khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Hoài P đối với bà Bùi Thị T về việc “Đòi tài sản”.

Buộc bà Bùi Thị T có trách nhiệm thanh toán cho bà Đỗ Hoài P số tiền 41.000.000 đồng (bốn mươi một triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Bà Bùi Thị T phải nộp 2.050.000 đồng (hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Đỗ Hoài P không phải chịu án phí. Hoàn lại cho bà P số tiền 1.025.000 đồng (một triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng) đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0020854 ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án (nếu có);
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tùng